

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 04-5-2021

Về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;

2. Bà Phạm Thị Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 4 và ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST, ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Phát H, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: Tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là: Luật sư Nguyễn Quốc K là Luật sư Công ty luật TNHH MTV Lê Lâm T3 .

Địa chỉ: Số 16 LTK, phường MB, Tp LX, tỉnh An Giang.

2. ***Bị đơn:*** Bà Lê Thị Thu C (Luyến, Liền), sinh năm: 1979. Nơi cư trú: Tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Số 22B, tổ 3, ấp 4, xã VX, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.2. Bà Phan Ngọc N, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số 127, tổ 4, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.3. Bà Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Tổ 10, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.4. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Số 332, tổ 8, ấp Hòa Thạnh, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.5. Bà Lê Thị O, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số 72, tổ 3, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Số 248, tổ 3, ấp VT C, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.7. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ 5, ấp Hòa Thạnh, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Số 127, tổ 4, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.8. Bà Trần Thị B1, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.9. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ 11, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.10. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Tổ 4, ấp Vĩnh Bường, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.11. Ông Nguyễn Trung H5, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ 2, khóm Long Quới A, phường LP, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.12. Bà Châu Thị Thu T4, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Tổ 2, ấp VT C, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.13. Bà Lê Thị Mỹ H6, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Số 42, tổ 02, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.14. Chị Nguyễn Thanh H8, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.15. Bà Phan Thị H7, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Số 376, tổ 12, ấp VT B, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.16. Ông Nguyễn Anh K1, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ 7, ấp VT C, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.17. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Tổ 4, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.18. Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Tổ 3, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.19. Bà Trần Thị Ngọc C1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ 6, ấp VT C, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.20. Bà Huỳnh Thị H3, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Tổ 4, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.21. Bà Nguyễn Thị Nhân, sinh năm 1977 (tiệm vàng TT). Nơi cư trú: Tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.22. Bà Huỳnh Thị Kim H9, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ 01, ấp VT B, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.23. Ông Trương Văn D, sinh năm 1964 và chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1964. Cùng cư trú: Ấp VT, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.24. Bà Nguyễn Thị Phi Y, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Số 220, Nguyễn Công Nhân, khóm Long Thị B, phường Long Hưng, thị xã TC, tỉnh An Giang;

3.25. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1984. Cùng cư trú: Tổ 5, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang. Ông Nguyễn Văn P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Bích T2 (theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2019);

3.26. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Tổ 5, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị X ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ 5, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 16/10/2020);

3.27. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Tổ 5, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị Anh Đ ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ 5, ấp VT, xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 16/10/2020).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Phát H và bị đơn bà Lê Thị Thu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung hồ sơ án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Phát H trình bày: Ông và bà Lê Thị Thu C kết hôn vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Cuộc sống hạnh phúc vợ chồng kể từ khi kết hôn đến cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Nguyên nhân là khi còn sống chung, bà C tự ý gây nợ ông H không hay biết, ông H nhận thấy tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng về tiền bạc, không thể hàn gắn chung sống được và yêu cầu ly hôn với bà C. Quá trình sống chung có 01 con chung tên Nguyễn Lê Q, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2009, cháu Quỳnh hiện đang theo sống chung với ông H. Khi ly hôn, ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Quỳnh, không yêu cầu bà C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà diện tích ngang 5m, dài 22m, trên nền đất có diện tích ngang 5m, dài 20m. Tọa lạc tại tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH18703407, ngày 16/3/2012, do Ủy ban nhân

dân thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C. Nay anh đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất giá trị là 500.000.000 đồng. Do anh H có yêu cầu được nhận nhà và hoàn lại cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên là 250.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông H và bà C thừa nhận có nợ cụ thể sau: Bà Nguyễn Thị X số tiền vay: 60.000.000 đồng và 01 lượng vàng 24k (anh H, bà C và đại diện theo ủy quyền của bà X thống nhất quy bằng tiền là 48.450.000 đồng tại thời điểm hòa giải ngày 24/6/2020). Tổng cộng số tiền vay nợ bà X là: 108.450.000 đồng; bà Nguyễn Thị Bích T2 và ông Nguyễn Văn P số tiền vay: 150.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền vay: 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Phi Y số tiền mua hàng hóa: 35.793.000 đồng. Số nợ trên, ông H và bà C vay mục đích để sử dụng thiết yếu trong gia đình, nên ông H đồng ý cùng bà C có trách nhiệm liên đới trả cho các chủ nợ nêu trên. Ngoài ra, không còn nợ ai khác.

Bị đơn bà Lê Thị Thu C trình bày:

Về hôn nhân, con chung, tài sản và các khoản nợ bà X, bà Bích Tuyền và ông P; bà Đ, bà Y, bà C thống nhất như lời trình bày của ông H và đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ như ý kiến của ông H.

Theo bà C, nguyên nhân mâu thuẫn đến ly hôn là do trong thời gian chung sống, vợ chồng mua nhà, sửa nhà, mở rộng hoạt động kinh doanh, phải vay bên ngoài, tham gia chơi hụi với lãi suất cao, không còn khả năng trả nợ vay, đóng hụi chết nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay, ông H yêu cầu ly hôn, bà C đồng ý ly hôn.

Ngoài các khoản nợ chung mà bà C, ông H thừa nhận gồm bà X, bà Bích Tuyền và ông P, bà Đ, bà Y, bà C cho rằng, trong khoảng thời gian vợ chồng chung sống còn nợ các khoản nợ khác của các ông, bà cụ thể sau:

Bà Lê Thị Thu T tiền vay 30.000.000 đồng; Phan Ngọc N tiền vay và tiền hụi, tổng cộng 182.000.000 đồng; Lê Thị Thanh T1 tiền vay 140.000.000 đồng; Lê Thanh B tiền vay 100.000.000 đồng; Lê Thị O tiền hụi 178.700.000 đồng; Nguyễn Thị L tiền vay và tiền hụi tổng cộng: 95.000.000 đồng; Lê Thị L1 tiền hụi: 65.000.000 đồng; Châu Thị Thu T4 tiền vay và tiền hụi tổng cộng 145.000.000 đồng; Nguyễn Trung H5 tiền nợ mua hàng hóa 60.000.000 đồng; Trần Thị B1 tiền hụi 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị H1 tiền vay 50.000.000 đồng; Lê Thị Mỹ H6 tiền vay và tiền hụi tổng cộng: 80.000.000 đồng; Nguyễn Thị H10 tiền hụi 34.000.000 đồng; Phan Thị H7 tiền mua hàng hóa 30.000.000 đồng; Nguyễn Anh K1 tiền hụi 19.000.000 đồng; Trần Thị L2 tiền vay 130.000.000 đồng; Nguyễn Thị D1 tiền vay 38.000.000 đồng; Huỳnh Thị T5 tiền hụi 18.000.000 đồng; Trần Thị Ngọc C1 tiền vay 22.500.000 đồng; Huỳnh Thị H3 tiền vay 11.500.000 đồng; Nguyễn Thị Nhân tiền vay 20.000.000 đồng và Huỳnh Thị Kim H9 tiền vay 25.400.000 đồng.

Nay bà C yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm liên đới cùng bà trả số nợ trên cho các ông, bà như bà đã nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng trình bày:

Các ông, bà Châu Thị Thu T4; Lê Thị Mỹ H6; Nguyễn Thanh H8; Phan Thị H7; Nguyễn Anh K1; Nguyễn Thị D1; Huỳnh Thị T5; Trần Thị Ngọc C1; Huỳnh Thị H3; Nguyễn Thị N1; Huỳnh Thị Kim H9; Trương Văn D và Nguyễn Thị N2 đều không yêu cầu độc lập trong vụ kiện này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1. Ông Nguyễn Trung H5 trình bày: Vào tháng 11/2017, ông H5 có bán hàng hóa cho ông H và bà C, việc mua bán hàng hóa giữa hai bên không có làm hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Hình thức mua bán là mua lần sau, trả tiền lần trước, đến gần tết năm 2018 thì ông H, bà C không có khả năng thanh toán số tiền hàng hóa cho ông H5, sau khi kết toán sổ sách, ông H, bà C còn nợ ông H5 số tiền là 60.000.000 đồng, ngày 08/7/2019, ông H5 có đơn yêu cầu độc lập trong vụ kiện này, đã nộp tạm ứng án phí và được Tòa án thụ lý giải quyết trong cùng vụ án. Ngày 23/9/2019, ông H5 có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập trong vụ kiện này, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và xin được vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

2. Bà Trần Thị B1 trình bày và yêu cầu:

Vào năm 2017, vợ chồng ông H, bà C có tham gia góp hụi với bà Bến gồm 02 dây hụi ngày, loại hụi 20.000 đồng, bà C tham gia 30 phần của 02 dây hụi trên, hụi kết thúc năm 2018, ông H, bà C đã hốt. Sau đó, kết toán tiền nợ hụi ông H, bà C còn nợ bà Bến số tiền hụi chết chưa nộp là 30.000.000 đồng, ông H không trực tiếp tham gia. Nay bà Bến yêu cầu ông H, bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ hụi còn lại là 30.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

3. Ông Lê Thanh B trình bày :

Vào tháng 10, 11/2017 âm lịch, ông B có cho bà C là người trực tiếp vay tiền, nhận tiền vay 02 lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng để kinh doanh mua bán hàng hóa, không tính lãi, thời hạn vay khi nào ông B cần trả lại, thỏa thuận miệng . Nay ông B yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông B là 100.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

4. Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Do quen biết, vào ngày 20/4/2017, bà H1 có cho bà C là người trực tiếp vay, nhận số tiền là 50.000.000 đồng , mục đích để kinh doanh tạp hóa, không lãi suất, khi nào bà H1 cần thì trả lại, việc cho vay hai bên không làm giấy tờ. Nay bà H1 yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số nợ trên và không yêu cầu tính lãi.

5. Bà Trần Thị L2 trình bày:

Do chỗ quen biết nên vào ngày 02/4/2017, bà L1 có cho bà C là người trực tiếp vay, nhận số tiền là 150.000.000 đồng, có làm biên nhận chỉ một mình bà C ký tên , lãi suất 3%/tháng, thời hạn là 01 tháng, có trả lãi được 01 tháng với số tiền 4.500.000 đồng đến ngày 02/5/2017 bà C có trả cho bà L1 được số tiền vốn 20.000.000 đồng, còn nợ lại 130.000.000đ mục đích để kinh doanh tạp hóa. Nay bà Lan yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ trên và không yêu cầu tính lãi.

6. Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào tháng 01/2017 đến tháng 8/2017, bà L có cho vợ chồng ông H, bà C vay nhiều đợt tiền với tổng số tiền là 75.000.000 đồng, mục đích để kinh doanh hàng tạp hóa, lãi suất 4%/tháng, từ khi vay cho đến nay thì vợ chồng ông H, bà C có trả lãi cho bà L đến tháng 12/2017 được số tiền 30.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay, thời hạn vay khi nào cần thì bà L cần lấy lại vốn, việc cho vay hai bên không có làm giấy tờ. Yêu cầu ông H, bà C trả cho bà L số tiền vay là 75.000.000 đồng.

Đối với tiền hụi: Dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 25 phần mỗi tháng bìa một lần vào ngày 25al hàng tháng, hụi khởi sự ngày 25/7/2016 loại hụi hưởng huê hồng mỗi kỳ là 900.000 đồng, bà C tham gia 02 phần, hụi bà C đã hót vào lần thứ 1 vào ngày 25/7/2016 với số tiền 61.500.000 đồng và hót lần thứ 2 vào kỳ thứ 7 ngày 25/01/2017 với số tiền 62.640.000 đồng và hụi đã kết thúc vào ngày 25/6/2018. Nay bà C còn nợ bà L số tiền hụi chết chưa nộp là 20.000.000 đồng,

Nay bà Liễu yêu cầu ông H, bà C trả số tiền vay là 75.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 95.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

7. Bà Phan Ngọc N trình bày:

Do quen biết, vào năm 2016, bà N có cho vợ chồng ông H, bà C vay số tiền là 200.000.000 đồng, mục đích vay để sửa nhà và kinh doanh tạp hóa, lãi suất 4,5%/tháng, bà C có đóng lãi hàng tháng và trả vốn thời hạn vay khi nào bà N cần lấy lại vốn thì trả lại, và trả vốn được 40.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay, việc cho vay có làm biên nhận còn nợ 160.000.000 đ nhưng chỉ có bà C ký tên. Ngoài ra, bà C còn nợ số tiền hụi chết chưa nộp của các dây hụi trước là 22.000.000 đồng. Tổng cộng tiền nợ hụi và tiền vay là 182.000.000 đồng. Nay bà N yêu cầu ông H, bà C có trách nhiệm liên đới trả cho bà N tiền nợ hụi và tiền vay 182.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

8. Bà Lê Thị O trình bày: Bà là chủ hụi, bà C là hụi viên, việc góp hụi không có làm hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng. Bà C có tham gia tất cả là 05 dây hụi cụ thể như sau:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, gồm 25 phần, hụi khởi sự vào ngày 08/12/2016 al, kết thúc vào ngày 08/12/2018 al, hụi tháng, bà C tham gia 01 phần;

+ Dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 24 phần, hụi khởi sự vào ngày 20/12/2016 al, kết thúc vào ngày 20/11/2018 al, hụi tháng, bà C tham gia 01 phần;

+ Dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 24 phần, hụi khởi sự vào ngày 10/6/2017 al, kết thúc vào ngày 10/3/2019 al, hụi tháng, bà C tham gia 01 phần;

+ Dây hụi 1.000.000 đồng, gồm 21 phần, hụi khởi sự vào ngày 15/6/2017 al, kết thúc vào ngày 15/02/2019 al, hụi tháng, bà C tham gia 01 phần;

+ Dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 21 phần, hụi khởi sự vào ngày 06/10/2017 al, kết thúc vào ngày 06/6/2019 al, hụi tháng, bà C tham gia 01 phần.

Các dây hụi trên, bà C hốt và sau đó không góp lại hụi chết, còn nợ lại hụi chết chưa góp là 194.000.000 đồng. Ngoài ra bà C nợ lại bà O số tiền hụi chết của các dây hụi trước đó là 9.500.000 đồng, tổng cộng bà C còn nợ bà O số tiền hụi là 203.500.000 đồng, bà C có trả cho bà O được 3 lần với tổng số tiền là 24.800.000 đồng và bà C còn nợ bà O số tiền hụi là 178.700.000 đồng.

Lúc giao tiền hụi, bà O giao tiền hụi trực tiếp cho bà C. Nay bà O yêu cầu ông H, bà C có trách nhiệm liên đới trả cho bà O số nợ hụi là 178.700.000 đồng và không tính lãi.

9. Bà Lê Thị L1 trình bày: Trong năm 2017 đến tháng 01/2018, bà C có tham gia các dây hụi ngày và hụi tháng, trong quá trình góp hụi, bà C có hốt các dây hụi trên và có nộp lại tiền hụi chết. Đến khi bà C không còn khả năng nộp hụi chết cho bà L1 thì bà L1 và bà C có kết toán sổ sách lại bà C còn nợ bà L1 số tiền hụi chết là 65.000.000 đồng. Các dây hụi trên khi bà C hốt hụi thì bà L1 là người trực tiếp giao tiền hụi cho bà C. Nay bà L1 yêu cầu ông H, bà C có trách nhiệm liên đới trả cho bà L1 số tiền 65.000.000 đồng, không tính lãi.

10. Bà Lê Thị Thanh T1 trình bày: Do là chị em ruột với bà C trong gia đình, từ năm 2012 đến năm 2017 bà T2 có cho bà C vay nhiều lần với số tiền là 140.000.000 đồng để làm vốn mua bán, không tính lãi, thời hạn vay khi nào bà T2 cần lấy lại vốn, có thỏa thuận bằng miệng, còn nợ bà T2 tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Nay bà T2 yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả 140.000.000 đồng và không tính lãi.

11. Bà Lê Thị Thu T trình bày: Do quen biết, vào tháng 10 năm 2017 bà T có cho bà Cúc vay số tiền là 30.000.000 đồng, với lãi suất là 4%/tháng, thời hạn khi nào bà Thủy có yêu cầu lấy lại vốn thì bà C trả vốn, mục đích vay là để làm vốn mua bán hàng tạp hóa nhưng từ khi vay cho đến nay bà C không trả lãi và vốn cho bà T, khi vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Nay bà T yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 30.000.000 đồng, tính lãi. Ngày 02/11/2020, bà T có đơn xin vắng mặt phiên tòa và có trình bày theo đơn là vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên.

12. Bà Nguyễn Thị Phi Y trình bày: Do là chỗ quen biết nên có bán hàng tạp hóa cho ông H, bà C mua về để bán lại. Hình thức mua bán là hình thức gói đầu, đến gần tết thì ông H, bà C không có khả năng thanh toán số tiền hàng hóa cho bà Y, đến nay ông H, bà C còn nợ bà Y số tiền ông H, ông Cúc mua hàng hóa là 35.793.000 đồng. Nay bà Y yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Y số tiền nợ như đã nêu trên ngay một lần và không yêu cầu tính lãi.

13. Bà Nguyễn Thị X do bà Nguyễn Thị Bích T2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Do ông H và bà C là con ruột và con dâu trong gia đình bà X, từ năm 2014 bà X có cho vợ chồng ông H, bà C vay số tiền tiền là 200.000.000 đồng (nguồn tiền có được để cho bà C, ông H vay là bà X dùng tài sản của bà X thế chấp vay Ngân hàng MHB – Phòng giao dịch TC nay là Ngân hàng BIDV – Phòng giao dịch TC) về cho ông H, bà C vay, mục đích để sửa nhà, trong quá trình vay thì anh H và bà C có trả cho bà X nhiều lần thông qua Ngân hàng BIDV được 140.000.000

đồng vốn vay và lãi phát sinh thì không trả nữa, bà X đứng ra trả tiếp tục số nợ vốn 60.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày tất toán với ngân hàng nên ông H và bà C còn nợ lại bà X số tiền vay là 60.000.000 đồng, kể tiếp đến năm 2017 bà X có cho ông H và bà C mượn 01 lượng vàng 24k, để kinh doanh tạp hóa, không tính lãi và hẹn qua tết nguyên đán năm 2018 sẽ trả cho bà X, nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán cho bà X. Tính đến nay, ông H và bà C còn nợ bà X tổng số tiền vay là 60.000.000 đồng và 01 lượng vàng 24kara quy ra số tiền 48.450.000 đồng (bà X, ông H và bà C thống nhất quy bằng tiền là 48.450.000 đồng tại thời điểm hòa giải ngày 24/6/2020), tổng cộng 02 khoản vay là 108.450.000 đồng. Nay bà T2 yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà X số tiền vay là 108.450.000 đồng và không tính lãi.

14. Bà Nguyễn Thị Anh Đ do bà Nguyễn Thị Bích T2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Do là anh em trong gia đình nên có cho vợ chồng ông H, bà C vay số tiền là 20.000.000 đồng, để mua tạp hóa về bán, chỉ thỏa thuận miệng, không tính lãi, hẹn qua tết nguyên đán năm 2018 sẽ trả lại cho bà Đ, nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Nay bà T2 yêu cầu ông H và bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đ số tiền 20.000.000đ và không tính lãi.

15. Ông Nguyễn Văn P do bà Nguyễn Thị Bích T2 và đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào tháng 12/2016, bà T2 và ông P có cho vợ chồng ông H, bà C vay số tiền 50.000.000, vay làm vốn mua hàng hóa bán tết, không tính lãi, thời hạn qua tết trả, chỉ thỏa thuận miệng, đến tháng 12/2017 bà T2 và ông P cho vợ chồng ông H, bà C vay thêm 100.000.000 đồng, mục đích vay để mua hàng hóa bán tết 100.000.000 đồng. Nay bà T2 yêu cầu ông H, bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà T2 và ông P số tiền 150.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 86, 147 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 29, 30, 33, 37, 38, 51, 53, 59, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 288, 430, 440, 463, 466, 468, 469 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Phát H;
- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Thu C đối với nợ chung của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
- Chấp nhận yêu cầu độc lập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03, ngày 16/01/2006, do Ủy ban nhân dân xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho Lê Thị Thu C và Nguyễn Phát H không còn giá trị pháp lý.

Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Phát H và chị Lê Thị Thu C. Giao cháu Nguyễn Lê Q, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2009 cho anh Nguyễn Phát H được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Bà Lê Thị Thu C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà C trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C.

ông Nguyễn Phát H nhận tài sản là căn nhà có diện tích 93,5m² tại các điểm mĩa 1, 2, 5, 6 trên nền đất có diện tích 100m² tại các điểm mĩa 1, 2, 3, 4 do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC xác lập ngày 18/02/2020 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH18703407, ngày 16/3/2012, do Ủy ban nhân dân thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho Nguyễn Phát H và Lê Thị Thu C (kết cấu nhà cấp IV, nền lót gạch bông, khung bê tông cốt thép, vách xây tường, mái tôn), tọa lạc tại tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang (đính kèm theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 18/02/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC xác lập).

Ông Nguyễn Phát H có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu C giá trị phần chênh lệch về tài sản chung được chia là 250.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Phát H có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với tài sản như trên.

Về nợ chung:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Trung H5 đối với yêu cầu ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm liên đới trả cho ông H5 số tiền mua hàng hóa là 60.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm liên đới trả cho các ông, bà: Nguyễn Thị X số tiền: 108.450.000 (một trăm lẻ tám triệu bốn trăm năm chục nghìn) đồng; Nguyễn Thị Bích T2 và Nguyễn Văn P số tiền: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; Nguyễn Thị Anh Đ số tiền: 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; Nguyễn Thị Phi Y số tiền: 35.793.000 (ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn) đồng; Lê Thị Thu T số tiền: 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; Phan Ngọc N số tiền: 182.000.000 (một trăm tám mươi hai triệu)

đồng; Lê Thị Thanh T1 số tiền: 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng; Lê Thanh B số tiền: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; Lê Thị O số tiền 178.700.000 (một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng; Nguyễn Thị L số tiền 95.000.000 (chín mươi lăm triệu) đồng, Lê Thị L1 số tiền: 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng, Trần Thị B1 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, Nguyễn Thị H1 số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và Trần Thị L2 số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 11 năm 2020, ông Nguyễn Phát H có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã buộc ông liên đới cùng bà Lê Thị Thu C trả các khoản nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập như sau: Lê Thị Thu T số tiền là 30.000.000 đồng; Phan Ngọc N số tiền 182.000.000 đồng; Lê Thị Thanh T1 số tiền 140.000.000 đồng; Lê Thanh B số tiền: 100.000.000 đồng; Lê Thị O số tiền 178.700.000 đồng; Nguyễn Thị L số tiền 95.000.000 đồng; Lê Thị L1 số tiền: 65.000.000 đồng; Trần Thị B1 số tiền 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị H1 số tiền 50.000.000 đồng; Trần Thị L2 số tiền 130.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC đối với phần tuyên buộc anh liên đới cùng bà Lê Thị Thu C trả các khoản nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong bản án.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thu C và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Thị Thu T; Phan Ngọc N; Lê Thị Thanh T1; Lê Thanh B; Lê Thị O; Nguyễn Thị L; Lê Thị L1; Trần Thị B1; Nguyễn Thị H1; Trần Thị L2 về việc buộc ông Nguyễn Phát H có trách nhiệm liên đới cùng bà Thu C trả các khoản nợ vay và nợ hui.

+ Xác định các khoản nợ vay, nợ hui của bà C với các ông bà Lê Thị Thu T; Phan Ngọc N; Lê Thị Thanh T1; Lê Thanh B; Lê Thị O; Nguyễn Thị L; Lê Thị L1; Trần Thị B1; Nguyễn Thị H1; Trần Thị L2 là nợ riêng của bà C và buộc bà C có trách nhiệm trả các khoản nợ vay và nợ hui này.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, bà Lê Thị Thu C là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC cụ thể: Bà Lê Thị Thu C đồng ý đưa ra giá trị căn nhà và nhà đất có diện tích căn nhà là 93,5 m² và đất có diện tích 100 m² có giá trị là 600.000.000 đồng. Bà C yêu cầu nhận được căn nhà và diện tích đất trên và đồng ý hoàn lại 50% giá trị căn nhà và đất là 300.000.000 đồng cho ông Nguyễn Phát H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Phát biểu của Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Phát H khởi kiện bà Lê Thị Thu C tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung. Sau khi bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã TC, ông H, bà C đồng ý bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, thống nhất các khoản nợ của bà X 108.450.000đ, bà Bích Tuyền, ông P 150.000.000đ, bà Đ 20.000.000đ, bà Y 35.793.000đ. Còn lại các chủ nợ bà T số tiền 30.000.000đ, bà N 182.000.000đ, bà T2 140.000.000đ, ông B 100.000.000đ, bà O 178.000.000đ, bà L 95.000.000đ, bà L1 65.000.000đ, bà Bến 30.000.000đ, bà H1 50.000.000đ, bà L1 130.000.000đ, đây là các khoản nợ vay, nợ hui do cá nhân bà C tham gia giao dịch góp hui, vay, không thông qua ông H, nên ông H không hay biết, nên từ đó ông H không thừa nhận, nhưng các chủ hui không cung cấp chứng cứ nào để chứng minh việc giao dịch hui với bà C như sổ theo dõi việc hót hui, giao tiền và đóng lại hui chết. Đối với bà T, bà N, bà Thanh Tuyền, ông B, bà O, bà L, bà Bến, bà H1, bà L1 phải có nghĩa vụ chứng minh, nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của các chủ nợ trình bày là bà C hót hui, vay sử dụng vào sinh hoạt thiết yếu trong gia đình mà buộc liên đới ông H, bà C cùng trả nợ là chưa đủ có căn cứ, vì khi mở tiệm tạp hóa, kinh doanh trước năm 2016, 2017 thì lời khai bà C, ông H thống nhất là có mượn nợ của bà X là mẹ ruột ông H 200.000.000 đồng đã trả được 140.000.000đ còn nợ lại 60.000.000đ và 01 lượng vàng 24kara quy ra số tiền 48.450.000 đồng tổng cộng 02 khoản vay là 108.450.000 đồng, bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền: 20.000.000đ, Nguyễn Thị Phi Y số tiền: 35.793.000 đồng, Lê Thị Thu T số tiền: 30.000.000đ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu C về phần tài sản là được nhận căn nhà và giá trị căn nhà là 600.000.000 đồng, bà sẽ hoàn lại cho ông H 300.000.000 đồng, và tại phiên tòa ông H đồng ý.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phát H, ông H không có trách nhiệm liên đới cùng bà Lê Thị Thu C trả các khoản nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập: bà T số tiền 30.000.000đ, Phan Ngọc N 182.000.000đ, Lê Thị Thanh T1 140.000.000đ, Lê Thanh B 100.000.000đ, Lê Thị O 178.000.000đ, Lê Thị L 95.000.000đ, Lê Thị L1 65.000.000đ, Trần Thị B1 30.000.000đ, Nguyễn Thị H1 50.000.000đ, Trần Thị L2 130.000.000đ. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC đối với phần tuyên buộc ông liên đới cùng bà Lê Thị Thu C trả các khoản nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập trong bản án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phát H,

chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu C; Sửa bản án bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phát H. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị Thu C. Chấp nhận một phần yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C về chia tài sản chung. Bà Lê Thị Thu C nhận tài sản là căn nhà có diện tích 93,5m² tại các điểm mĩa 1,2,5,6 trên nền đất có diện tích 100m² tại các điểm mĩa 1,2,3,4 do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC xác lập ngày 18/2/2020 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH18703407 ngày 16/3/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã TC cấp cho ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C (kết cấu nhà cấp IV, nền lát gạch bông, khung bê tông cốt thép, vách xây tường máy tole), tọa lạc tại tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang. Bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm hoàn lại cho anh Nguyễn Phát H 300.000.000 đồng. Bà Lê Thị Thu C có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Ngọc N số tiền: 160.000.000đ, trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000 đồng

Buộc bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm trả cho: Lê Thị Thu T số tiền vay là 30.000.000 đồng; Phan Ngọc N số tiền hui và nợ lãi 22.000.000 đồng; Lê Thị Thanh T1 số tiền vay 140.000.000 đồng; Lê Thanh B số tiền vay 100.000.000 đồng; Lê Thị O số tiền hui 178.700.000 đồng; Nguyễn Thị L số tiền vay 75.000.000 đồng; Lê Thị L1 số tiền: 65.000.000 đồng; Trần Thị B1 số tiền 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị H1 số tiền vay 50.000.000 đồng; Trần Thị L2 số tiền 130.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Phát H phải chịu án phí về chia tài sản chung là 2.644.000 đồng. Ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 23.769.720 đồng. Bà Lê Thị Thu C phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 36.621.000 đồng. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo không sửa giữ nguyên. Ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau: ông Nguyễn Phát H khởi kiện bà Lê Thị Thu C tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung. Bà C đồng ý thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung giao cho ông H tiếp tục nuôi, bà C không phải cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản giao cho ông H nhận tài sản là căn nhà có diện tích 93,5m² ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 250.000.000 đồng, ông H, bà C thống nhất trả các khoản nợ chung gồm: bà X là mẹ ruột ông H là 108.450.000 đồng, Nguyễn Thị Bích T2 và ông Nguyễn Văn P số tiền: 150.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền: 20.000.000 đồng, Nguyễn Thị Phi Y số tiền 35.793.000 đồng,

Về quan hệ hôn nhân, về con chung, các khoản nợ ông H, bà C thống nhất chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà X là mẹ ruột ông H là 108.450.000 đồng, Nguyễn Thị Bích T2 và anh Nguyễn Văn P số tiền: 150.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền: 20.000.000 đồng, Nguyễn Thị Phi Y số tiền 35.793.000 đồng.

Ông H kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà C trả Lê Thị Thu T số tiền là 30.000.000 đồng; Phan Ngọc N số tiền 182.000.000 đồng; Lê Thị Thanh T1 số tiền 140.000.000đ; Lê Thanh B số tiền: 100.000.000đ; Lê Thị O số tiền 178.700.000đ; Nguyễn Thị L số tiền 95.000.000đ; Lê Thị L1 số tiền: 65.000.000đ; Trần Thị B1 số tiền 30.000.000đ; Nguyễn Thị H1 số tiền 50.000.000đ; Trần Thị L2 số tiền 130.000.000đ.

Bà C kháng cáo về tài sản chung là nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18703407 ngày 16/3/2012 do Ủy ban nhân dân thị xã TC cấp cho ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C đứng tên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C và ông H thống nhất tổng giá trị nhà, đất là 600.000.000 đồng, bà C xin được nhận căn nhà, tự nguyện hoàn lại cho ông H giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 300.000.000 đồng, ông H đồng ý. Hội đồng xét xử công nhận sự tự thỏa thuận này. Nên cần phải sửa án sơ thẩm về chia tài sản chung.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phát H về nợ chung: Ông H thừa nhận có nợ bà Y, bà T2 và ông P, bà X, bà Đ. Về các khoản nợ còn lại gồm: Lê Thị Thu T, Phan Ngọc N, Lê Thị Thanh T1, Lê Thanh B, Lê Thị O, Nguyễn Thị L, Lê Thị L1, Trần Thị B1, Nguyễn Thị H1, Trần Thị L2. Ông H cho rằng ông không biết việc mượn nợ và chơi hụi của bà C với các chủ nợ nên không đồng ý liên đới cùng bà C trả nợ này.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chung sống ông H, bà C có mở cửa hàng buôn bán tạp hóa và có đăng ký hộ kinh doanh tên bà Lê Thị Thu C. Do làm ăn thua lỗ nên thiếu nợ nhiều người, bà C thừa nhận có vay tiền và nợ hụi đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ và liên quan có yêu cầu độc lập bao gồm:

1. Bà Lê Thị Thu T, số tiền 30.000.000 đồng;
2. Bà Phan Ngọc N số tiền vay và hụi là 182.000.000 đồng;
3. Bà Lê Thị Thanh T1, số tiền vay là 140.000.000 đồng;
4. Ông Lê Thanh B, số tiền vay là 100.000.000 đồng;

5. Bà Lê Thị O, số tiền hụi là 178.000.000.đồng;
6. Bà Nguyễn Thị L tiền vay và tiền hụi là 95.000.000 đồng;
7. Bà Lê Thị L1, số tiền hụi 65.000.000 đồng;
8. Bà Trần Thị B1, số tiền hụi 30.000.000 đồng;
9. Bà Nguyễn Thị H1, số tiền vay 50.000.000 đồng;
10. Bà Trần Thị L2, số tiền vay 130.000.000 đồng;
11. Bà Nguyễn Thị Phi Y, số tiền mua hàng hóa 35.793.000 đồng;
12. Bà Nguyễn Thị Bích T2 và ông Nguyễn Văn P, số tiền vay là 150.000.000 đồng;
13. Bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền vay 20.000.000 đồng

Bà Nguyễn Thị X số tiền vay 200.000.000 đồng đã trả được 140.000.000đ còn nợ lại 60.000.000đ và 01 lượng vàng 24kara quy ra số tiền 48.450.000 đồng tổng cộng 02 khoản vay là 108.450.000 đồng.

[5] Theo bà C trình bày, việc vay tiền và chơi hụi là để trả nợ cho ngân hàng và kinh doanh tạp hóa. Do phải đóng lại hụi chết và trả lãi vay cao từ 4 đến 4,5%/1 tháng nên dẫn đến không còn khả năng thanh toán. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà C và ông H thống nhất vào năm 2012, mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ chồng là Nguyễn Thị X để thế chấp ngân hàng trả xong. Sau đó, đến năm 2014 tiếp tục mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ chồng để thế chấp cho ngân hàng vay 200.000.000 đồng, sử dụng sửa nhà, sau khi vay đã trả được 140.000.000 đồng, còn nợ lại bà X 60.000.000 đồng, bà X cho mượn để trả ngân hàng. Ông H cho rằng tiền trả ngân hàng là tiền của vợ chồng tích lũy được, trong khi thu nhập của anh H một năm tiếp bà X canh tác lúa bà X chỉ cho ông H mỗi mùa vụ từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng và tiền lời ông H chăn nuôi bò mỗi năm chỉ có 10.000.000 đồng, ông H còn phải chi tiêu cho cá nhân của ông H. Ông H không chứng minh được nguồn tiền trả ngân hàng, nên ông H phải có một phần trách nhiệm cùng bà C trả nợ theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Đối với các khoản nợ bà C vay và chơi hụi phát sinh từ trước năm 2017, cụ thể là nợ vay của bà N 160.000.000 đ (còn 20.000.000 đồng tiền hụi và nợ lãi bà N không cung cấp được sổ hụi và biên nhận nợ lãi thì cá nhân bà C có trách nhiệm trả cho bà N) và trả tiền hụi cho bà Liễu 20.000.000 đồng.

[7] Đối với các khoản nợ phát sinh từ năm 2017 – 2018 gồm nợ vay bà Lê Thị Thu T 30.000.000 đồng, bà Lê Thị Thanh T1 140.000.000 đồng, ông Lê Thanh B 100.000.000 đồng, bà Lê Thị L 75.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H1 50.000.000 đồng, bà Trần Thị L2 130.000.000 đồng, nợ hụi Bà Lê Thị O 178.000.000đồng, bà Lê Thị L1 65.000.000 đồng, bà Trần Thị B1 30.000.000 đồng. Bà C khai mượn tiền và chơi hụi của những người này đích để kinh doanh tạp hóa nhưng cũng trong thời gian từ năm 2017-2018 bà C thừa nhận có mượn tiền và vàng của mẹ và anh em ông H, gồm: Bà Nguyễn Thị X 01 lượng vàng (trị

giá 48.450.000 đồng), tiền trả nợ thay ngân hàng 60.000.000 đồng. tổng cộng 108.450.000 đồng, mượn của bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Văn P 150.000.000 đồng, mượn của bà Nguyễn Thị Anh Đ 20.000.000 đồng mục đích cũng để kinh doanh tạp hóa và còn nợ tiền mua tạp hóa của bà Nguyễn Thị Phi Y 35.793.000 đồng. Một số khoản vay và chơi hụi và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được biên nhận vay và sổ hụi cụ thể là vay tiền của bà Lê Thị Thu T , bà Lê Thị Thanh T1, ông Lê Thanh B, bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị H1 và hụi của bà Lê Thị O, bà Lê Thị L1, bà Trần Thị B1, bà C không chứng minh được nguồn tiền bà vay và hốt hụi trong khoản thời gian từ năm 2017-2018 bà sử dụng vào mục đích gì. Nên không có căn cứ buộc ông H Cùng bà C liên đới trả khoản nợ phát sinh trong năm 2017-2018.

[8] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Phát H, chấp nhận kháng cáo bà Lê Thị Thu C. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/DS -ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phát H. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị Thu C. Chấp nhận một phần yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C về chia tài sản chung: Bà Lê Thị Thu C nhận tài sản là căn nhà có diện tích 93,5m² tại các điểm mĩa 1,2,5,6 trên nền đất diện tích 100m² tại các điểm mĩa 1,2,3,4 do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC xác lập ngày 18/2/2020 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH18703407 ngày 16/3/2012 do Ủy ban nhân dân Thị xã TC cấp cho ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C (kết cấu nhà cấp IV, nền lót gạch bông, khung Pêtông cốt thép, vách xây tường, mái tole) tọa lạc tại tổ 01, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang. Bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Phát H 300.000.000 đồng. Bà Lê Thị Thu C có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm trả cho bà Phan Ngọc N số tiền vay 160.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L số tiền vay 20.000.000 đồng (mỗi người chịu trách nhiệm trả 50%).

Buộc bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu T 30.000.000 đồng, trả cho bà Phan Ngọc N số tiền hụi và nợ lãi 22.000.000 đồng, bà Lê Thị Thanh T1 140.000.000 đồng, ông Lê Thanh B 100.000.000 đồng, trả cho bà Lê Thị L số tiền vay 75.000.000 đồng, trả cho bà Lê Thị H1 số tiền vay là 50.000.000 đồng, trả cho bà Trần Thị L2 số tiền vay 130.000.000 đồng, trả cho bà Lê Thị L1 số tiền hụi 65.000.000 đồng, trả cho bà Trần Thị B1 số tiền hụi 30.000.000 đồng, trả cho bà Lê Thị O số tiền 178.700.000 đồng.

[9] Về chi phí tố tụng: Theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002327 ngày 28/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang, số tiền là: 674.300 đồng

và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 900.000 đồng. Tổng cộng: 1.574.300 đồng do ông H đã tạm ứng, ông H và bà C tự nguyện mỗi người chịu 50% là 787.150 đồng. Ông H chịu 787.150 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thu C trả cho ông Nguyễn Phát H số tiền 787.150 (bảy trăm tám mươi bảy nghìn một trăm năm mươi) đồng chi phí tố tụng do ông H đã tạm ứng.

[10] Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Phát H chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; án phí về chia tài sản chung là 2.644.000 đồng; án phí về nghĩa vụ trả nợ chung là 11.884.860 đồng, tổng cộng ông H phải chịu 14.828.860 đồng được khấu trừ 6.550.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002080, ngày 16/7/2019 và số 0001986, ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, ông H còn phải nộp 8.278.860 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do bà Lê Thị Thu C sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ không còn tài sản chung để chia nên không phải chịu án phí về chia tài sản chung.

Bà Lê Thị Thu C phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ chung số tiền 11.884.860 đồng; án phí về thực hiện nghĩa vụ trả nợ riêng của bà C là 25.724.000 đồng, tổng cộng bà C phải chịu 37.608.860 đồng được khấu trừ 8.750.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0002075, ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, bà C còn phải nộp 28.858.860 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các ông, bà Lê Thị Thu T, Phan Ngọc N, Lê Thị Thanh T1, Lê Thanh B, Lê Thị O, Nguyễn Thị L, Lê Thị L1, Trần Thị B1, Nguyễn Thị H1, Trần Thị L2, Nguyễn Trung H5, Nguyễn Thị Phi Y, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Thị Bích T2 (Phước) không phải chịu án phí sơ thẩm được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm nên ông H, bà C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phát H;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu C;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-PT ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã TC;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 86, 147 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 29, 30, 33, 37, 38, 51, 53, 59, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 288, 430, 440, 463, 466, 468, 469 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phát H;
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Thu C đối với nợ chung của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.
4. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03, ngày 16/01/2006, do Ủy ban nhân dân xã VHD, thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho Lê Thị Thu C và Nguyễn Phát H không còn giá trị pháp lý.

5. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C. Giao cháu Nguyễn Lê Q, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2009 cho ông Nguyễn Phát H được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Bà Lê Thị Thu C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà C trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

6. Về chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C:

Bà C nhận tài sản là căn nhà có diện tích 93,5m² tại các điểm mĩa 1, 2, 5, 6 trên nền đất có diện tích 100m² tại các điểm mĩa 1, 2, 3, 4 do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC xác lập ngày 18/02/2020 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH18703407, ngày 16/3/2012, do Ủy ban nhân dân thị xã TC, tỉnh An Giang cấp cho Nguyễn Phát H và Lê Thị Thu C (kết cấu nhà cấp IV, nền lót gạch bông, khung bê tông cốt thép, vách xây tường, mái tôn), tọa lạc tại tổ 1, ấp NN, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang (đính kèm theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 18/02/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TC xác lập). Bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm hoàn

lại cho ông Nguyễn Phát H giá trị phân chênh lệch về tài sản chung được chia là 300.000.000 đồng.

Bà Lê Thị Thu C có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với tài sản như trên.

7. Về nợ chung:

7.1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Trung H5 đối với yêu cầu ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C có trách nhiệm liên đới trả cho ông H5 số tiền mua hàng hóa là 60.000.000 đồng.

7.2. Buộc ông Nguyễn Phát H và bà Lê Thị Thu C trả (mỗi người chịu trách nhiệm trả 50%) cho các ông, bà: Nguyễn Thị X số tiền: 108.450.000 (một trăm lẻ tám triệu bốn trăm năm chục nghìn) đồng; Nguyễn Thị Bích T2 và anh Nguyễn Văn P số tiền: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; Nguyễn Thị Anh Đ số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; Nguyễn Thị Phi Y số tiền: 35.793.000 (ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn) đồng Phan Ngọc N số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng, Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng;

7.3. Buộc bà Lê Thị Thu C trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền: 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; trả cho bà Phan Ngọc N số tiền 22.000.000 (một trăm tám mươi hai triệu) đồng; trả cho bà Lê Thị Thanh T1 số tiền: 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng; trả cho Lê Thanh B số tiền: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; trả cho bà Lê Thị O số tiền: 178.700.000 (một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 75.000.000 (bảy lăm triệu) đồng; trả cho bà Lê Thị L1 số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng; trả cho bà Trần Thị B1 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và Trần Thị L2 số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về chi phí tố tụng: Theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002327 ngày 28/8/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang, số tiền là: 674.300 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 900.000 đồng. Tổng cộng: 1.574.300 đồng do ông H đã tạm ứng, ông H và bà C tự nguyện mỗi người chịu 50% là 787.150 đồng. Ông H chịu 787.150 đồng (đã nộp xong).

Buộc bà Lê Thị Thu C trả cho ông Nguyễn Phát H số tiền 787.150 (bảy trăm tám mươi bảy nghìn một trăm năm mươi) đồng chi phí tố tụng do ông H đã tạm ứng.

9. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Phát H phải chịu 14.828.860 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ 6.550.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002080, ngày 16/7/2019 và số 0001986, ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, ông H còn phải nộp 8.278.860 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Thu C phải chịu 37.608.860 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ 8.750.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0002075, ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, bà C còn phải nộp 28.858.860 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Lê Thị Thu T 750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002042, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Phan Ngọc N4.550.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002045, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Lê Thị Thanh T1 1.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009621, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho ông Lê Thanh B 2.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002039, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Lê Thị O 4.467.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002044, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L 2.375.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002043, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Lê Thị L1 1.625.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002046, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Trần Thị B1 750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí số 0002049, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H1 1.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002047, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Trần Thị L2 3.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001778, ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Trung H5 1.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002038 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Phi Y 895.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002040, ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Anh Đ 500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001774, ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Bích T2 (Phước) 3.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001775, ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0006499 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC, bà C được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0006505 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TC.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – Tx TC;
- THA – Tx TC;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ